

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	073	6051	00000	0	0	39.400.920	87.831.900	39.400.920	87.831.900
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	448.500.000	448.500.000	448.500.000	448.500.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	073	6199	00000	0	0	25.920.000	25.920.000	25.920.000	25.920.000
Bảo hiểm xã hội	12	073	6301	00000	0	0	4.654.260	10.239.372	4.654.260	10.239.372
Bảo hiểm y tế	12	073	6302	00000	0	0	821.340	1.806.948	821.340	1.806.948
Bảo hiểm thất nghiệp	12	073	6304	00000	0	0	273.780	602.316	273.780	602.316
Các khoản đóng góp khác	12	073	6349	00000	0	0	136.890	301.158	136.890	301.158
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	867.742.200	1.735.484.400	867.742.200	1.735.484.400
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	14.391.000	28.781.997	14.391.000	28.781.997
Phụ cấp khu vực	13	073	6102	00000	0	0	152.334.000	304.668.000	152.334.000	304.668.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	1.404.000	2.808.000	1.404.000	2.808.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	290.761.380	581.522.760	290.761.380	581.522.760

Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	2.808.000	5.616.000	2.808.000	5.616.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	144.852.150	288.315.444	144.852.150	288.315.444
Thưởng khác	13	073	6249	00000	0	0	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
Chi khác	13	073	6299	00000	0	0	500.000	500.000	500.000	500.000
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	174.645.010	348.996.414	174.645.010	348.996.414
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	30.800.362	61.568.258	30.800.362	61.568.258
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	10.266.787	20.522.753	10.266.787	20.522.753
Các khoản đóng góp khác	13	073	6349	00000	0	0	5.133.393	10.261.375	5.133.393	10.261.375
Chi khác	13	073	6449	00000	0	0	14.227.200	14.227.200	14.227.200	14.227.200
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	6.303.769	9.501.528	6.303.769	9.501.528
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	503.624	583.746	503.624	583.746
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	4.338.306	4.338.306	4.338.306	4.338.306
Khoán văn phòng phẩm	13	073	6553	00000	0	0	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	6.352.520	6.352.520	6.352.520	6.352.520
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	1.191.000	1.985.000	1.191.000	1.985.000
Tuyên truyền, quảng cáo	13	073	6606	00000	0	0	300.000	300.000	300.000	300.000
Khác	13	073	6649	00000	0	0	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000	0	0	2.205.000	2.205.000	2.205.000	2.205.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000	0	0	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	073	6751	00000	0	0	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
Thuê lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	34.300.000	52.300.000	34.300.000	52.300.000
Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	00000	0	0	1.423.700	1.423.700	1.423.700	1.423.700
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	25.132.800	25.132.800	25.132.800	25.132.800
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	8.904.600	8.904.600	8.904.600	8.904.600
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	19.300.000	19.300.000	19.300.000	19.300.000
Cộng:					0	0	2.376.092.991	4.147.066.495	2.376.092.991	4.147.066.495

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Dung33 To Thi Thanh

Người ký: Tam04 Nguyen Thi Thanh
Ngày ký: 02/07/2026 08:58:59
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD số 6

Tam04 Nguyen Thi Thanh

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Hiền
Ngày ký: 01/07/2026 14:25:56
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Đắk Nang

Người ký: Trương Quang Hùng
Ngày ký: 01/07/2026 14:30:02
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Đắk Nang

Lê Thị Hiền

Trương Quang Hùng